

Bản án số 614/2022/HC-PT

Ngày 26-12-2022

V/v: khiếu kiện quyết định
cấp giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;
Các Thẩm phán: bà Phan Thị Vân Hương;
ông Hồ Sỹ Hưng.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: bà Phạm Thị Minh Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 398/2021/TLPT-HC ngày 09 tháng 10 năm 2021 về khiếu kiện quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án số 03/2021/HC-ST ngày 04-6-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11879/2022/QĐ-PT ngày 13-12-2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* bà Đinh Thị P sinh năm 1963; trú tại: phố E, thị trấn Q, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: ông Trần Việt H - Phó Chủ tịch (theo ủy quyền); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Vũ Huy T1 sinh năm 1953; trú tại: phố E, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Bà Đinh Thị T2 sinh năm 1957; trú tại: phố E, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T2: ông Đinh Quý A sinh năm 1954; trú tại: đường N, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;

có mặt.

- Ông Đinh Quý A sinh năm 1954; trú tại: đường N, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội; có mặt.

- Ông Đinh Quý B sinh năm 1947; trú tại đường U, phố Phú Xuân, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Ông Đinh Quý C sinh năm 1941; trú tại: phố S, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Ông Đinh Quý D sinh năm 1955; trú tại: đường P, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

- Bà Đinh Thị L sinh năm 1958; trú tại: thôn Y, xã Đồng Phong, huyện Q, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Bà Đinh Thị M sinh năm 1951; trú tại: thị trấn I, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Bà Đinh Thị N sinh năm 1961; trú tại: phường 8, thành phố O, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà N: bà Đinh Thị P.

- Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Ninh Bình; đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện trình bày: bố bà P là cụ Đinh Quý X1 chết năm 1989 và mẹ là cụ Vũ Thị X2 chết năm 1995. Cụ X1 và cụ X2 có 09 người con là các ông bà: Đinh Quý C, Đinh Quý B, Đinh Thị Trinh, Đinh Quý A, Đinh Quý D, Đinh Thị T2, Đinh Thị L, Đinh Thị N, Đinh Thị P.

Tài sản của cụ X1, cụ X2 để lại gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4 bốn gian lợp ngói, xây trên thửa đất có diện tích đất 308 m² tại phố E, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Ninh Bình. Diện tích 308 m² đất được thể hiện tại thửa số 205 tờ bản đồ số 8 lập năm 1990, ngày 15-01-1992, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hoàng Long (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên cụ X1. Cụ X1, cụ X2 chết không để lại di chúc.

Khoảng năm 1989, bà T2 và chồng là ông Vũ Huy T1 về ở nhờ nhà đất của cụ X1, cụ X2. Sau khi hai cụ chết, diện tích đất của hai cụ do bà T2 sử dụng 1/4 bà P sử dụng 3/4 (bà P sử dụng từ năm 1996).

Năm 2003 bà T2, ông T1 tự ý làm giấy chuyển nhượng, giả mạo chữ ký của cụ X1, cụ X2, trong khi cụ X1 đã chết trước đó 14 năm để cắt trích 74 m² đất của các cụ và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1.

Năm 2007, bà P có đơn tố cáo đến UBND huyện Q. Ngày 25-12-2007 UBND huyện Q có Kết luận số 799/KL-UBND xác định việc chuyển quyền là sai về hình thức, thủ tục và nội dung không đúng quy định của pháp luật. Ngày

10-4-2008 UBND huyện Q ban hành Quyết định số 798/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ số 1265/QSDĐ ngày 17-11-2003 do UBND huyện Q cấp cho ông T1, diện tích 74 m² đất tại thửa số 340 tờ bản đồ số 8; lý do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đầy đủ thủ tục.

Đến tháng 01/2017, ông Đinh Quý A làm đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại và chỉ đề nghị chia 234 m² đất chứ không đề nghị chia 308 m². Ông A không đề cập đến diện tích đất bà T2, ông T1 đang chiếm giữ. Theo yêu cầu của ông A, Tòa án nhân dân huyện Q đã chia 234 m² đất trong tổng 308 m² đất của cụ X1, cụ X2 cho 9 người con. Bà T2 đã có 75,6 m² đất rồi nhưng vẫn được chia một phần như các đồng thừa kế khác, còn bà P chỉ được chia 26 m² đất (1,24 m x 21 m) không đủ diện tích để làm nhà ở.

Khi tiếp cận tài liệu ông A khởi kiện, bà P mới biết ông T1, bà T2 đã xin cấp đổi và được cấp GCNQSDĐ 75,6 m² từ năm 2008. UBND huyện Q cấp lại GCNQSDĐ năm 2008 cho ông T1, bà T2 là cấp chui, bà P không biết.

Xem xét giấy tờ có trong hồ sơ cấp GCNQSD 75,6 m² đất năm 2008 cho ông T1, bà T2 có khuất tất như sau:

Về biên bản họp gia đình giấy nhượng đất của ông T1 năm 1990, thiếu nhiều đồng thừa kế, chữ ký của cụ X2 bị giả mạo vì cụ X2 không biết chữ. Cụ X2 và bà P không biết có cuộc họp đó. Chính quyền địa phương ký xác nhận chữ ký của người chuyển nhượng sau 8 năm lập văn bản và sau khi cụ X2 chết 3 năm. Biên bản họp là giả mạo vì GCNQSDĐ cấp cho cụ X1 tháng 01/1992, nếu có biên bản họp gia đình thì vì lý do gì không tách sổ đỏ từ năm đó mà sau khi cụ X1 chết 14 năm, cụ X2 chết 8 năm mới tách.

Về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất của ông Vũ Huy T1 năm 2003 đã giả chữ ký của cụ X1, vì cụ X1 chết trước đó 14 năm.

Biên bản xác định đất ngày 11-3-2008, UBND thị trấn Q căn cứ Công văn số 32/CV-TTr ngày 17-3-2008, Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 10-4-2008. Như vậy, thời gian lập biên bản xác định đất trước ngày có hai văn bản nêu trên. Diện tích đất của ông T1, bà T2 được cấp giáp ranh với tài sản thừa kế chưa chia là 234 m² đất nhưng UBND thị trấn Q không thông báo cho các đồng thừa kế biết. Bà P, bà N, bà M không ủy quyền cho ông C nhưng Ủy ban cho ông C ký đại diện gia đình là sai.

Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 10-4-2008, UBND thị trấn Q xét đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 11-4-2008 của ông T1, bà T2 là không đúng trình tự về thời gian.

Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 11-4-2008 của ông T1 bà T2 về thời gian có sau các văn bản khác, nội dung đơn ghi nguồn gốc *nhận QSD đất từ bố mẹ*. Bố mẹ bà P không để lại di chúc cho tài sản bà T2, ông T1 nhưng UBND thị trấn Q lại xác nhận *nhận QSD đất từ bố mẹ*.

Bà P không đồng ý việc cấp đổi GCNQSDĐ 75,6 m² mang tên ông T1 và bà T2 năm 2008, vì đây là tài sản thừa kế của bố mẹ bà là cụ X1, cụ X2 để lại,

quyền lợi của chị em bà bị xâm hại. Việc cấp đổi GCNQSDĐ là trái quy định của pháp luật, không áp dụng luật thừa kế, không bảo đảm trình tự, thủ tục; vì vậy yêu cầu Tòa án hủy *Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của Ủy ban nhân dân huyện Q v/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*.

Người bị kiện trình bày:

Trên Bản đồ giải thửa thị trấn Q lập năm 1983, thửa đất của hộ ông Càng, bà Hợi tại phố E có diện tích 350 m² gồm 220 m² đất thổ cư, 130 m² đất thổ canh thuộc thửa 429, tờ bản đồ số 1. Năm 1989 ông Càng chết để lại thửa đất cho bà Hợi quản lý, sử dụng. Năm 1990 thị trấn Q do đặc lập Bản đồ địa chính, thửa đất của hộ ông Càng, bà Hợi có diện tích là 308 m² đất ở thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 8.

Sau đó bà Hợi và các con đã họp, thống nhất cắt một phần thửa đất để tặng cho con gái là bà T2, con rể là ông T1 diện tích 60 m² chiều rộng 3 m, chiều dài 20 m để làm nhà ở (tại thời điểm này thửa đất của bà Hợi chưa được cấp GCNQSDĐ). Trong biên bản họp gia đình ngày 05-02-1990 có chữ ký của bà Hợi và 5 người con là ông A, ông C, bà M, ông D, ông B. Năm 1992 gia đình bà Hợi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp GCNQSDĐ ngày 15-01-1992 cho hộ ông Càng, diện tích 308 m² đất ở thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 8 Bản đồ địa chính thị trấn Q lập năm 1990 (bao gồm cả diện tích đất bà T2 ông T1 đang sử dụng). Năm 1995 bà Hợi chết không để lại di chúc thừa kế về đất đai và tài sản cho các con.

Năm 2003 vợ chồng bà T2, ông T1 đến thị trấn Q lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 59/CN ngày 20-9-2003 giữa ông Đinh Quý Càng và ông Vũ Huy T1, kèm theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND thị trấn Q, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã trình UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số W562831 ngày 17-11-2003 cho hộ ông T1 với diện tích 74 m² đất ở, thuộc thửa số 340, tờ bản đồ số 8 Bản đồ địa chính thị trấn Q lập năm 2000 (diện tích đất được cấp theo thực tế sử dụng). Diện tích đất còn lại trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Càng là 234 m² đất ở thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 8.

Năm 2008 thực hiện kết luận của Thanh tra tỉnh và Văn bản số 43/UBND-VP10 ngày 27-3-2008 của UBND tỉnh Ninh Bình, UBND huyện Q đã ban hành Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 10-4-2008 thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông T1 (vợ là T2) với lý do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đầy đủ thủ tục.

Ngày 14-4-2008, UBND huyện Q đã ban hành Quyết định số 815/QĐ-UBND về việc cấp GCNQSDĐ số AM 374701 (số vào sổ H00080) cho hộ ông T1 (vợ là bà T2) với diện tích 75,6 m² đất ở đô thị, tại thửa số 340, tờ bản đồ số 8 Bản đồ địa chính thị trấn Q (diện tích được cấp theo thực tế sử dụng ổn định kể từ ngày được bà Hợi tặng cho). Sau khi ban hành quyết định và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, UBND huyện Q không nhận được bất kỳ văn bản ý kiến phản ánh, kiến nghị hay khiếu nại nào của bà Đinh Thị P về việc cấp

GCNQSD đất cho hộ ông T1.

Việc khiếu nại của bà P đã được các cơ quan Nhà nước và Tòa án các cấp xem xét, giải quyết và trả lời. Tuy nhiên, bà P vẫn khiếu kiện Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của UBND huyện Q, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết. UBND huyện Q đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến vụ án theo yêu cầu của Tòa án. UBND huyện Q không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác và giữ nguyên quan điểm của mình về việc ban hành Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008; đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đại diện UBND huyện Q.

- Ông Đinh Quý A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Huy T1, bà Đinh Thị T2 trình bày:

Cụ Đinh Quý Càng chết năm 1989, cụ Vũ Thị Hợi chết năm 1995. Hai cụ sinh được 09 người con là các ông bà: Đinh Quý C, Đinh Quý B, Đinh Thị Trinh, Đinh Quý A, Đinh Quý D, Đinh Thị T2, Đinh Thị L, Đinh Thị N, Đinh Thị P. Khi còn sống cụ X1 và cụ X2 có tạo lập được căn nhà cấp 4, trên diện tích đất 308 m² tại phố E, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Ninh Bình.

Đầu năm 1989 cụ X1 bị tai biến, liệt nửa người phải nằm một chỗ. Thời điểm đó chỉ có bà L sống cùng hai cụ. Do vậy, cụ X1 và cụ X2 đã gọi vợ chồng bà T2, ông T1 về sống cùng để chăm sóc cụ X1. Sau đó cụ X1 mất tháng 12/1989.

Ngày 05-02-1990 cụ X2 và 5 người con gồm ông C, ông B, ông A, ông D, bà M đã lập biên bản họp gia đình giấy nhượng đất ở với nội dung: *Mẹ và các anh các chị đã nhất trí nhượng lại cho em gái là Đinh Thị T2 và em rể là Vũ Văn T1 số đất để làm nhà ở, chiều ngang từ đốc nhà ở đến giáp bờ rào nhà ông Đắc là 3 m, chiều sâu là 20 m, tổng diện tích là 60 m². Vợ chồng cô chú T1 có quyền sử dụng trong phạm vi đo theo đúng quy hoạch.* Mọi người đã nhất trí và ký tên.

Theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình và thừa kế, tại thời điểm năm 1990 cụ X2 có quyền định đoạt, chuyển nhượng, tặng cho 60 m² đất trong diện tích 308 m² đất là tài sản chung của cụ X1, cụ X2. 05 người con của cụ X2 ký trong biên bản họp gia đình giấy chuyển nhượng đất ở ngày 05-02-1990 chỉ có giá trị với tư cách người làm chứng. Việc bà P cho rằng phải có đủ 09 con để ký vào giấy nhượng đất ở là không có căn cứ pháp luật.

Với 7 chứng cứ nộp kèm theo đơn trình bày gồm:

- + Biên bản họp gia đình giấy nhượng đất ngày 05-02-1990.
- + Bản tự khai ngày 18-7-2006 của bà P có nội dung: *Chị T2 khi bố mẹ còn sống có cho một xuất bên cạnh.*
- + Đơn trình bày ngày 15-7-2006 của bà M có nội dung: *Riêng dì T2 khi bố mẹ còn sống đã cho một xuất đất bên cạnh.*
- + Đơn trình bày ngày 25-7-2006 của bà N có nội dung: *Còn riêng chị*

Đinh Thị T2 được cha mẹ tôi lúc còn sống đã cho chị T2 mảnh đất liền kề để làm nhà rồi.

+ Bản án phúc thẩm số 09/2011/DS-PT ngày 20-7-2011 của TAND tỉnh Ninh Bình có nội dung: *Cụ X1 và cụ X2 có tạo lập được một căn nhà cấp 4 trên diện tích 308 m² tại phố E, thị trấn Q ... năm 1990 cụ X2 đã cho bà T2 60 m² đất (thực tế 74 m²) và gia đình bà T2 đã xây dựng nhà, còn lại 234 m² đất và căn nhà 4 gian cùng các công trình phụ xây tạm trên đất. Cụ X1 và cụ X2 chết không để lại di chúc. Bản án phúc thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, do vậy sự việc năm 1990 cụ X2 cho bà T2 60 m² đất (thực tế 74 m²) là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.*

+ Công văn số 2241A/TANDTC-DS ngày 21-10-2013 của Tòa án nhân dân tối cao, trả lời đơn của bà P có nội dung: *Năm 1990, cụ X2 đã tặng cho bà T2 60 m² đất (đo thực tế 74 m²), bà T2 đã làm nhà kiên cố trên đất và năm 2003 đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông T1 chồng bà T2 nên phải xác định việc tặng cho đã hoàn thành, ông T1, bà T2 là người sử dụng hợp pháp đất được cho. Tòa án cấp phúc thẩm xác định di sản của cụ X1, cụ X2 là căn nhà cấp 4 trên diện tích 234 m² đất còn lại là có căn cứ pháp luật. Vì vậy, bà yêu cầu nhập phần đất của vợ chồng bà T2 vào di sản của hai cụ để chia là không có cơ sở.*

+ Kết luận số 799/KL-UBND ngày 25-12-2007 của UBND huyện Q: *UBND huyện yêu cầu Phòng TNMT huyện phối hợp UBND thị trấn Q làm thủ tục đề nghị UBND huyện Q thu hồi GCNQSDĐ mang tên ông T1 và hướng dẫn bà T2 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng 60 m² đất mang tên ông Càng cho bà T2 mà lúc còn sống bà Hợi vợ ông Càng đã chuyển nhượng.*

Tại trang 4 - 5 Bản tự khai ngày 29-3-2018, bà P thừa nhận đã nhận được Kết luận số 799 do UBND huyện Q gửi. Do vậy, bà P trình bày không biết gì về việc UBND huyện Q quyết định cấp lại và đã cấp lại GCNQSDĐ cho bà là trình bày gian dối, bịp bợm. Trong thời hạn 01 năm theo luật định kể từ ngày nhận được Kết luận số 799 năm 2007 bà P đã nhất trí với kết luận, không có khiếu nại lần hai hay khởi kiện ra Tòa án Kết luận số 799, quyết định thu hồi GCNQSDĐ cấp năm 2003 (do cụ X1 chết nên không ký được hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ) và cấp lại giấy chứng nhận 60 m² đất cho vợ chồng bà T2, ông T1.

Do vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 116 Luật tố tụng hành chính, bà P không có quyền khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định về việc cấp GCNQSDĐ liên quan đến thửa đất mà cụ X2 khi còn sống đã tặng cho bà T2, ông T1 vì đã hết thời hiệu khởi kiện từ tháng 12/2008 (tại đơn đề nghị đình chỉ vụ án hành chính ngày 22-3-2020 ông A xác định thời hiệu khởi kiện đã hết từ tháng 4 năm 2009).

Ngày 16-8-2003 bà T2 làm đơn xin chuyển quyền sử dụng 60 m² đất, bà P, bà M, ông C, ông B, bà L đã ký đại diện gia đình đồng ý cho bà T2 được tách thửa đất của bố mẹ để lại.

Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của UBND huyện Q về việc cấp GCNQSD 75,6 m² đất mang tên ông T1, bà T2 là quyết định hành

chính ban hành đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật. Bà P yêu cầu hủy Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 là không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Tòa án quan tâm xem xét và tạo điều kiện giúp đỡ gia đình ông T1 là gia đình chính sách, vừa mới được tặng nhà tình nghĩa ngày 31-7-2019 xây trên 75,6 m² đất này sớm ổn định cuộc sống, góp phần thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa của Đảng và Nhà nước (ông T1 là bệnh binh 61%, ông T1 bà T2 không có con, ốm đau T2 ông xuyên, không có việc làm, hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn).

Từ các căn cứ nêu trên thì bà P không có quyền khởi kiện vụ án hành chính, vì bà P và những người con đẻ khác của cụ X2, cụ X1 (trừ bà T2) không có quyền lợi liên quan đến diện tích đất lúc còn sống cụ X2 đã nhượng lại cho bà T2, ông T1. Theo quy định của pháp luật về đất đai, gia đình bà T2, ông T1 lúc nào cũng đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ theo diện tích đo đạc thực tế.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà T2 và ông T1, ông A đề nghị Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án với lý do:

- Bà P không có quyền khởi kiện vụ án, theo quy định tại các điểm g, h khoản 1 Điều 143 và các điểm a, h khoản 1 Điều 123 Luật tố tụng hành chính.

- Tòa án ra Thông báo thụ lý vụ án hành chính số 02/2018/TLST-HC ngày 22-01-2018 là trái pháp luật, vì tại thời điểm ngày 22-01-2018 và cho đến nay trong hồ sơ vụ án không có biên lai thu tiền tạm ứng án phí hợp lệ (liên 3) theo quy định tại Thông tư số 91/2010/TT-BTC ngày 16-7-2010 của Bộ Tài chính mà chỉ có biên lai liên 4.

Ngoài ra, ông A đề nghị Tòa án xác định lại tư cách tham gia tố tụng với lý do: cụ X1 và cụ X2 lúc còn sống đã tặng cho vợ chồng ông T1, bà T2 thửa đất liền kề để làm nhà ở. Ông A đã ký tên làm chứng cho mẹ trong biên bản họp gia đình giấy nhượng đất ngày 05-02-1990. Do đó, ông A không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến diện tích đất ông T1, bà T2 đang quản lý sử dụng. Ông A không có tên trong Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của UBND huyện Q, vì thế không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án hành chính này mà chỉ là người đại diện theo ủy quyền của bà T2, ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị Trinh và bà Đinh Thị N trình bày:

Bố mẹ bà M, bà N là cụ X1 chết năm 1989, cụ X2 chết năm 1995; khi chết hai cụ không để lại di chúc định đoạt tài sản. Tài sản cụ X1, cụ X2 để lại gồm 308 m² đất tại phố E, thị trấn Q, thể hiện tại thửa số 205 tờ bản đồ số 8, đã cấp GCNQSDĐ ngày 15-01-1992 đứng tên cụ X1. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà bốn gian cấp 4 lợp ngói.

Năm 2003 bà T2, ông T1 tự ý cắt trích 74 m² đất tại phố E, thị trấn Q và giả mạo chữ ký của hai cụ, vì cụ X1 đã chết năm 1989, cụ X2 chết năm 1995.

Tại Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 10-4-2008, UBND huyện Q đã thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ số 1265/QSDĐ ngày 17-11-2003 đã cấp cho ông T1, diện tích 74 m² đất tại thửa số 340 tờ bản đồ số 8, lý do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đầy đủ thủ tục.

Sau đó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q bỏ qua việc thẩm định mà chỉ dựa vào giấy tờ cũ UBND huyện Q đã kết luận (giấy hợp gia đình năm 1990 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T1) để cấp lại GCNQSDĐ cho ông T1, bà T2 là trái với quy định của pháp luật. Bà M, bà N không biết việc cấp lại GCNQSDĐ cho ông T1, bà T2 năm 2008. Ông A và bà T2 đã giấu việc cấp lại GCNQSDĐ đối với chị em bà và cả Tòa án các cấp. Từ năm 2006 đến năm 2011 qua 7 lần xét xử của hội đồng các cấp. Hội đồng xét xử cũng không biết năm 2008 ông T1, bà T2 cấp đổi lại GCNQSDĐ từ 74 m² lên 75,6 m².

Bà M, bà N đề nghị thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của Ủy ban nhân dân huyện Q v/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 75,6 m² đất mang tên ông Vũ Huy T1 vợ là bà Đinh Thị T2; GCNQSD 75,6 m² đất mang tên ông Vũ Huy T1 vợ là Đinh Thị T2 tại thửa 340, tờ bản đồ số 8 Bản đồ địa chính thị trấn Q cấp năm 2008, để trả lại tài sản cho các đồng thừa kế.

- Ông Đinh Quý C, ông Đinh Quý B, ông Đinh Quý Đại, bà Đinh Thị L trình bày:

Thứ nhất: nhất trí với ý kiến của ông Đinh Quý A nêu trong đơn đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án hành chính đề ngày 22-5-2018.

Thứ hai: bà P không có quyền khởi kiện vụ án hành chính này. Bởi lẽ bà P và tất cả con đẻ của cụ X1, cụ X2 (trừ bà T2) không có quyền và lợi ích liên quan đến diện tích đất ông T1, bà T2 đang quản lý sử dụng vì lúc còn sống hai cụ đã tặng cho ông T1, bà T2. Chứng cứ:

+ Bản tự khai ngày 18-7-2006 của bà P, có nội dung: *Chị T2 khi bố mẹ còn sống có cho một xuất bên cạnh.* Đơn trình bày ngày 15-7-2006 của bà M, Đơn trình bày ngày 25-7-2006 của bà N đã công nhận: *Riêng dì T2 khi bố mẹ tôi còn sống đã cho một mảnh đất liền kề để làm nhà.*

+ Bản án phúc thẩm số 09/2011/DS-PT ngày 20-7-2011 của TAND tỉnh Ninh Bình có xác định: *Cụ X1 và cụ X2 có tạo lập được một căn nhà cấp 4 trên diện tích 308m² tại phố E, thị trấn Q ... năm 1990 cụ X2 đã cho bà T2 60m² đất (thực tế 74m²) và gia đình bà T2 đã xây dựng nhà, còn lại 234m² đất và căn nhà 4 gian cùng các công trình phụ xây tạm trên đất. Cụ X1 và cụ X2 chết không để lại di chúc.* Bản án phúc thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, do vậy sự việc năm 1990 cụ X2 lúc còn sống đã cho bà T2 60 m² đất (thực tế 74 m²) là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

+ Công văn số 2241A/TANDTC-DS ngày 21-10-2013 về việc trả lời đơn của bà P có nội dung: *Năm 1990, cụ X2 đã tặng cho bà T2 60 m² đất (đo thực tế*

74 m²), bà T2 đã làm nhà kiên cố trên đất và năm 2003 đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông T1 chồng bà T2 nên phải xác định việc tặng cho đã hoàn thành, ông T1, bà T2 là người sử dụng hợp pháp đất được cho. Tòa án cấp phúc thẩm xác định di sản của cụ X1, cụ X2 là căn nhà cấp 4 trên diện tích 234 m² đất còn lại là có căn cứ pháp luật. Vì vậy, bà yêu cầu nhập phần đất của vợ chồng bà T2 vào di sản của hai cụ để chia là không có cơ sở.

+ Tại biên bản họp gia đình giấy nhượng đất ở ngày 05-02-1990, ông B, ông C, ông A, ông D, bà M đã ký xác nhận làm chứng cho mẹ là cụ X2 với nội dung: *Mẹ và các anh các chị đã nhất trí nhượng lại cho em gái là Đinh Thị T2 và em rể là Vũ Văn T1 số đất để làm nhà ở, chiều ngang từ đốc nhà ở đến giáp bờ rào nhà ông Đắc là 3 m, chiều sâu là 20 m, tổng diện tích là 60 m². Vợ chồng cô chú T1 có quyền sử dụng trong phạm vi đo theo đúng quy hoạch.*

+ Ngày 16-8-2003 bà T2 làm đơn xin chuyển quyền sử dụng 60 m² đất mà bố mẹ đã cho bà lúc còn sống, ông B, bà P, bà M, ông C, bà L đã ký đại diện gia đình đồng ý cho bà T2 được tách thửa đất của bố mẹ để lại và đề nghị cấp GCNQSD 60 m² đất tặng cho.

+ Kết luận số 799/KL-UBND ngày 25-12-2007 của UBND huyện Q: *UBND huyện yêu cầu Phòng TNMT huyện phối hợp UBND thị trấn Q làm thủ tục đề nghị UBND huyện Q thu hồi GCNQSDĐ mang tên ông T1 và hướng dẫn bà T2 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng 60 m² đất mang tên ông Càng cho bà T2 mà lúc còn sống bà Hợi vợ ông Càng đã chuyển nhượng.*

Với các chứng cứ nêu trên cho thấy bà P, ông B, ông C, bà M, ông A, ông D, bà L, bà N (trừ bà T2) không có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến diện tích đất ông T1, bà T2 đang sử dụng vì bố mẹ lúc còn sống đã tặng cho vợ chồng ông T1, bà T2 diện tích đất đó.

- Tại trang 4 - 5 Bản tự khai ngày 29-3-2018, bà P thừa nhận đã nhận được Kết luận số 799 do UBND huyện Q gửi. Trong thời hạn 01 năm theo luật định kể từ ngày nhận được Kết luận số 799 năm 2007 bà P đã nhất trí với kết luận không có khiếu nại lần hai hay khởi kiện ra Tòa án Kết luận số 799, quyết định thu hồi GCNQSDĐ cấp năm 2003. Do vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính, bà P không có quyền khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy các quyết định về việc cấp GCNQSDĐ liên quan đến thửa đất mà cụ X2 khi còn sống đã tặng cho bà T2, ông T1, vì đã hết thời hiệu khởi kiện từ tháng 12/2008.

- Hơn nữa, Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của UBND huyện Q cấp GCNQSD 75,6 m² đất mang tên ông T1 bà T2 là quyết định hành chính ban hành đúng thẩm quyền và đúng quy định pháp luật. Bà P yêu cầu hủy Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 là không có cơ sở chấp nhận.

- Cho đến nay hồ sơ vụ án hành chính vẫn không có biên lai thu tiền tạm ứng án phí hợp lệ theo quy định của pháp luật. Cả hồ sơ vụ án chỉ có duy nhất 01 biên lai nhưng đó là liên 4 liên giao cho người nộp tiền lưu giữ.

Thứ ba: đề nghị Tòa án xác định lại tư cách tham gia tố tụng. Cụ X1, cụ X2 lúc còn sống đã tặng cho vợ chồng ông T1, bà T2 thửa đất liền kề làm nhà ở như đã trình bày ở trên. Ông B, ông C đã ký tên trong biên bản họp gia đình giấy nhượng đất ngày 05-02-1990 và đơn xin chuyển quyền sử dụng đất của bà T2 ngày 16-8-2003, bà L đã ký tên đồng ý trong đơn xin chuyển quyền sử dụng đất của bà T2 ngày 16-8-2003. Do đó, ông B, ông C, bà L, ông D không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến diện tích đất ông T1, bà T2 đang quản lý sử dụng. Ông B, ông C, bà L, ông D không có tên trong Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của UBND huyện Q, vì thế không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hành chính này. Đề nghị Tòa án xem xét và đình chỉ giải quyết vụ án hành chính với lý do bà P không có quyền khởi kiện vụ án này theo quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 143 và điểm a, h khoản 1 Điều 123 Luật tố tụng hành chính và hồ sơ vụ án hành chính này vẫn không có biên lai thu tiền tạm ứng án phí hợp lệ (liên 3) theo quy định tại Thông tư số 91/2010/TT-BTC ngày 17-6-2010.

- Người đại diện hợp pháp của UBND thị trấn Q trình bày:

Bà T2, ông T1 là con gái và con rể của cụ X1, cụ X2, hiện đang sinh sống tại phố E, thị trấn Q. Vợ chồng bà T2 sinh sống với cụ X1, cụ X2 trên thửa đất của hai cụ tại thị trấn Q. Năm 1990, cụ X2 và các con là ông A, ông B, ông D, ông C, bà M đã có văn bản chuyển 60 m² đất thuộc quyền sử dụng của cụ X1, cụ X2 cho ông T1, bà T2. Đến năm 2003 bà T2 có đơn xin chuyển quyền sử dụng đất, xin tách 60 m² đất trong diện tích 308 m² tại thửa 205 của cụ X1, cụ X2 mà trước đó đã được cho, có xác nhận của bà M, ông C, bà P, ông B, bà L. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thị trấn Q đã làm các thủ tục và trình UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà T2. Ngày 17-11-2003 UBND huyện Q đã cấp GCNQSDĐ với diện tích 74 m² đất ở tại thửa 340, tờ số 8 Bản đồ địa chính thị trấn Q chỉnh lý năm 2000. Đến ngày 10-4-2008 UBND huyện Q có quyết định số 798/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông T1 năm 2003. Lý do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đầy đủ thủ tục và giao cho UBND thị trấn Q lập hồ sơ cấp lại GCNQSDĐ cho hộ ông T1. Thực hiện quyết định nêu trên, sau khi làm các thủ tục theo quy định, UBND thị trấn Q đã có Tờ trình số 08 ngày 10-4-2008, trên cơ sở diện tích đất sử dụng thực tế của hộ ông T1 là 75,6 m² và không có tranh chấp với các hộ liền kề, nên UBND thị trấn Q đã đề nghị UBND huyện Q cấp lại GCNQSDĐ cho hộ ông T1 theo diện tích đất thực tế tại thửa 340, tờ bản đồ số 8. Ngày 14-4-2008 UBND huyện Q đã ra Quyết định số 815/QĐ-UBND cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 là 75,6 m² tại thửa 340, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Phố E, thị trấn Q.

Về trình tự, thủ tục và hồ sơ trình cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông T1 năm 2008, UBND thị trấn Q đã làm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong hồ sơ đề nghị cấp lại GCNQSDĐ năm 2008 về trình tự, thủ tục trong một số văn bản có sự nhầm lẫn về thời gian. Cụ thể: Biên bản xác định đất lập ngày 11/3/2008 trên thực tế biên bản này được lập ngày 11-4-2008 nhưng do có sự nhầm lẫn nên đã ghi là ngày 11-3-2008. Trên cơ sở đơn

xin cấp GCNQSDĐ ngày 11-4-2008 của ông T1, bà T2 và Biên bản xác định đất ngày 11-4-2008, UBND thị trấn Q đã lập tờ trình đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 nhưng do có sự nhầm lẫn nên đã đề ngày 10-4-2008. Đối với sự nhầm lẫn nêu trên không làm thay đổi nội dung bản chất của sự việc.

UBND thị trấn thấy rằng hộ ông T1, bà T2 đã sử dụng thửa đất nêu trên từ khoảng năm 1989 đến nay. Việc sử dụng thửa đất của hộ gia đình ông T1, bà T2 là ổn định và không có tranh chấp. Vì vậy, việc UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 là phù hợp với thực tế, đúng quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà P theo quy định của pháp luật.

Ngay sau khi UBND huyện Q ban hành quyết định cấp GCNQSDĐ và GCNQSDĐ, hồi 14 giờ ngày 14-4-2008 tại trụ sở UBND thị trấn Q có đại diện UBND thị trấn Q là ông Trương Văn Năm - Chủ tịch UBND, bà Nguyễn Thị Nhung - Cán bộ địa chính; đại diện gia đình là ông Vũ Huy T1 - Chủ hộ, đã tiến hành bàn giao GCNQSDĐ số AM 374701 ngày 14-4-2008, Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 v/v cấp GCNQSDĐ cho ông Vũ Huy T1. Việc giao nhận được lập thành văn bản. Sau khi tiến hành bàn giao, UBND thị trấn không tiến hành niêm yết công khai các văn bản này.

Từ năm 2008 đến nay, UBND thị trấn không có (không nhận được) bất kỳ văn bản hay đơn từ khiếu nại, phản ánh của bà P về việc cấp GCNQSDĐ cho ông T1 năm 2008. Về Giấy xác nhận ngày 30-12-2019 của ông Lưu Thái Hòa, UBND thị trấn chỉ xác nhận chữ ký của ông Hòa chứ không xác nhận về nội dung, vì UBND thị trấn không có tài liệu gì thể hiện việc bà P đến Ủy ban khiếu nại năm 2008.

Cũng tại buổi làm việc ngày 14/5/2021 ông Lưu Thái Hòa nguyên Phó chủ tịch UBND thị trấn Q trình bày:

Theo đề nghị của ông Đinh Quý A ngày 30/12/2019 ông Hòa có xác nhận như sau: *Hồi 14 giờ ngày 14/4/2008 UBND thị trấn Q đã tiến hành việc giao nhận GCNQSDĐ do UBND huyện Q cấp ngày 14/4/2008 cho ông Vũ Huy T1 vợ là Đinh Thị T2 và Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14/4/2008 kèm theo. Việc giao nhận được thực hiện công khai tại trụ sở UBND thị trấn Q, có biên bản giao nhận. Cán bộ công chức của UBND thị trấn Q và nhiều người dân trong đó có bà Đinh Thị P đều biết việc giao nhận này. Ngay sau thời điểm việc giao GCNQSDĐ cho gia đình ông T1 kết thúc và những ngày sau đó bà P đã nhiều lần đến UBND thị trấn Q gặp tôi để phản đối, không đồng ý việc cấp GCNQSDĐ ngày 14/4/2008 cho ông T1 bà T2 với lý do bà P đã đề nghị thu hồi giấy CNQSDĐ 74m² cấp năm 2003 cho ông T1. Tôi xác định bà P biết ông T1, bà T2 được cấp GCNQSDĐ năm 2008 ngay từ chiều ngày 14/4/2008 ngày giao nhận giấy chứng nhận.*

Ông Hòa khẳng định xác nhận nêu trên của ông Hòa là đúng. Tuy nhiên, khi bà P đến khiếu nại cũng chỉ nói bằng miệng (không có văn bản), sau đó đi về; ông Hòa không lập biên bản làm việc nên không có tài liệu, chứng cứ gì để

chứng minh xác nhận nêu trên nên không có đề cung cấp cho Tòa án.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình:

- Ngày 22-01-2018 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án hành chính sơ thẩm theo đơn khởi kiện ngày 02-01-2018 của bà Đinh Thị P (đơn khởi kiện nộp ngày 04-01-2018).

- Ngày 21-6-2019 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính, thuộc trường hợp người khởi kiện không có quyền khởi kiện, theo điểm a khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143 Luật tổ tụng hành chính.

- Ngày 26-6-2019 bà Đinh Thị P kháng cáo quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính.

- Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 98a/2019/QĐ-PT ngày 15-11-2019 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận định và quyết định: Bản án số 09/2011/DSPT ngày 20-7-2011 của TAND tỉnh Ninh Bình giải quyết quan hệ tranh chấp là hợp đồng mua bán tài sản là di sản thừa kế. Bản án chỉ quyết định về giao dịch dân sự vô hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, không đề cập đến diện tích đất 75,6 m² nêu trên. Mặt khác, trong các bản án trước đây cũng chỉ nhận định cụ Đinh Quý Càng và cụ Vũ Thị Hợi tặng cho ông T1, bà T2 diện tích 74 m² nhưng chưa quyết định về diện tích 75,6 m² (trong đó có 74 m²) này. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Bản án số 09/2011/DSPT ngày 20-7-2011 của TAND tỉnh Ninh Bình xác định diện tích 75,6 m² đất đã được giải quyết bằng quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật và cho rằng bà P (con của cụ X1, cụ X2) không có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến diện tích đất 75,6 m² nêu trên, thuộc trường hợp người khởi kiện không có quyền khởi kiện là chưa đủ căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm h khoản 1 Điều 143 của Luật tổ tụng hành chính đình chỉ giải quyết vụ án hành chính là không đúng.

Hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 05/2019/QĐST-HC ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình để tiếp tục giải quyết vụ án.

- Ngày 05-02-2020 ông Đinh Quý A có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm, hủy Quyết định số 98a/2019/QĐ-PT ngày 15-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 05/2019/QĐST-HC ngày 21-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Ngày 16-4-2020 Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định rút hồ sơ vụ án hành chính để nghiên cứu việc giám đốc xét xử.

- Tại Thông báo số 489/TB-TA ngày 22-10-2020 v/v giải quyết đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đã xác định: không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số

98a/2019/QĐ-PT ngày 15-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Tại Bản án số 03/2021/HC-ST ngày 04-6-2021, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã căn cứ khoản 2 Điều 3 và các Điều 5, 30, 32, 115, 116, 193, 194, 204, 206, 348 Luật tổ tụng hành chính; các điều 48, 49, 50, 52 và 123 Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ; quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị P về yêu cầu hủy Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của Ủy ban nhân dân huyện Q v/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15-6-2021, người khởi kiện là bà Đinh Thị P có đơn kháng cáo đề nghị chấp nhận các yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, với lý do: các giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1, bà T2 là giả mạo, không có thật nên diện tích đất 75,6 m² là di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại.

Đại diện hợp pháp của người bị kiện đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Quý A đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa, có ý kiến căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Phương là có căn cứ, đúng pháp luật; đề nghị giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng

Bà Đinh Thị P khởi kiện Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của UBND huyện Q v/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Các văn bản hành chính có liên quan đến đối tượng khởi kiện là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 374701 ngày 14-4-2008 của UBND huyện Q cấp cho hộ ông T1, Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 10-4-2008 của

UBND huyện Q v/v thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T1.

Thửa đất số 340, tờ bản đồ số 8, địa chỉ tại phố E, thị trấn Q vợ chồng ông T1 đang sử dụng có nguồn gốc của cụ X1, cụ X2 là bố mẹ bà P. Bố mẹ bà P đều đã chết, Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho hộ ông T1 đã làm chấm dứt quyền thừa kế của bà P, bà P không đồng ý với quyết định hành chính. Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 5, Điều 115 Luật tổ tụng hành chính, Điều 204 Luật đất đai năm 2013, bà P có quyền khởi kiện vụ án hành chính.

Ngoài ra, quyền khởi kiện của bà P còn được xác định tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 98a/2019/QĐ-PT ngày 15-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Quyết định nêu trên đang có hiệu lực pháp luật, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Về thời hiệu khởi kiện: Quyết định số 815/QĐ-UBND của UBND huyện Q được ban hành ngày 14-4-2008. Theo Biên bản bàn giao giấy sử dụng đất ngày 14-4-2008 và xác nhận của UBND thị trấn Q thì bà P không được giao nhận quyết định nêu trên.

Ông Lưu Thái Hòa nguyên Phó chủ tịch UBND thị trấn Q xác nhận bà P biết ông T1, bà T2 được cấp GCNQSDĐ năm 2008 ngay từ chiều ngày 14-4-2008. Tuy nhiên, khi bà P đến khiếu nại chỉ nói bằng miệng, ông Hòa không lập biên bản làm việc nên không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh; UBND thị trấn Q, UBND huyện Q cũng không có tài liệu chứng minh nên không đủ chứng cứ xác định năm 2008 bà P biết hộ ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo bà P khai, khi tiếp cận tài liệu ông A khởi kiện (vụ án chia thừa kế) thì bà mới biết năm 2008 ông T1, bà T2 được cấp lại GCNQSDĐ với diện tích 75,6 m². Lời khai của bà P phù hợp với đơn đề nghị ngày 12-5-2017 của bà P xin sao chụp hồ sơ cấp GCNQSDĐ mang tên ông T1 năm 2008. Do đó, có căn cứ chấp nhận lời khai của bà P để tính thời hiệu khởi kiện. Tuy không xác định được chính xác sau khi Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý vụ án thì ngày nào bà P tiếp cận chứng cứ và biết được năm 2008 hộ ông T1 được cấp GCNQSDĐ nhưng nếu tính từ ngày Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý vụ án chia thừa kế (20-01-2017) đến ngày bà P nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính (04-01-2018) vẫn nằm trong thời gian 01 năm. Căn cứ Điều 116 Luật tổ tụng hành chính, đơn khởi kiện của bà P nộp trong thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các ông Đinh Quý B, Đinh Quý Đại ...), nhưng các đương sự này đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên Hội đồng xét xử vắng mặt họ theo quy định.

[2]. Xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của UBND huyện Q và các văn bản hành chính có liên quan

- Về thẩm quyền, thủ tục ban hành quyết định: UBND huyện Q ban hành Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 374701 ngày 14-4-2008 cho hộ ông Vũ Huy T1 là đúng quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 52, Điều 123 Luật đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ và đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003.

- Về nội dung và tính hợp pháp, căn cứ ban hành quyết định cấp GCNQSDĐ

Về Biên bản họp gia đình giấy nhượng đất ở ngày 05-02-1990 có chữ ký của cụ X2, ông A, ông C, bà M, ông D, ông B, được UBND thị trấn Q chứng thực ngày 14-7-1998. Việc UBND thị trấn Q chứng thực nội dung theo báo cáo của ông T1 và chứng thực chữ ký của những người tham gia sau khi lập biên bản 8 năm và sau khi cụ X2 chết 3 năm là không đúng quy định của pháp luật, không có giá trị pháp lý.

Về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 59/CN ngày 20-9-2003 giữa bên chuyển nhượng ông Đinh Quý X1, bên nhận chuyển nhượng ông Vũ Huy T1. Cụ X1 đã chết năm 1989 trước thời điểm ký hợp đồng, do đó hợp đồng nêu trên là không có thật, không có giá trị pháp lý.

Tuy nhiên, trên cơ sở nội dung Bản tự khai ngày 18-7-2006 của bà P, Đơn trình bày ngày 15-7-2006 của bà M, Đơn trình bày ngày 25-7-2006 của bà N, được lưu trong hồ sơ vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản là di sản thừa kế (do ông A cung cấp bản sao) và sự thừa nhận của ông C, ông B, ông A, ông D, bà L trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, cùng với Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 16-8-2003 của bà T2 có chữ ký của bà M, bà P đã đủ căn cứ xác định 308 m² đất ở tại thửa số 205, tờ bản đồ số 8, địa chỉ phố E, thị trấn Q thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ X1, cụ X2 và khi còn sống các cụ đã cho vợ chồng ông T1 một phần diện tích đất trong thửa đất này. Trong quá trình giải quyết vụ án, trước đây bà P cho rằng chữ kí trong đơn không phải chữ kí của bà. Theo kết luận việc giải quyết nội dung đơn của bà P tại kết luận số 799/KL-UBND ngày 25-12-2007 của UBND huyện Q thì chữ kí trong đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà T2 có chữ kí của bà P. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P xác nhận chữ kí trong đơn nêu trên là của bà.

Như vậy, sự việc tặng cho, chuyển quyền sử dụng đất từ cụ X1, cụ X2 sang cho vợ chồng ông T1 là có thật và đã hoàn thành, phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật đất đai năm 1987. Vợ chồng ông T1 đã làm nhà kiên cố, sử dụng phần đất được cho liên tục, ổn định từ trước năm 1993 không có tranh chấp; do đó, năm 2003 UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 4 Điều 50, Điều 52, Điều 123 Luật đất đai năm 2003. Ngày 10-4-2008 UBND huyện Q ban hành Quyết định số 798/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T1, với lý do “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đầy đủ thủ tục” là không có căn cứ. Tuy nhiên, ngày 14-4-2008 UBND huyện Q đã khôi phục lại quyền

lợi cho hộ ông T1 bằng Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 374701 ngày 14-4-2008. Quyết định và GCNQSDĐ nêu trên thể hiện “Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất” cho hộ ông T1 được quyền sử dụng 75,6 m² đất ở tại đô thị, thuộc thửa số 340, tờ bản đồ số 8, địa chỉ phố E, thị trấn Q. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 theo diện tích thực tế đã tăng thêm 1,6 m² so với trước đây hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 18 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ.

Khi cấp lại GCNQSDĐ năm 2008 cho hộ ông T1 ở một số văn bản có ghi sai thời gian như bà P trình bày. Về vấn đề này UBND thị trấn Q đã xác nhận: *Biên bản xác định đất ghi ngày 11/3/2008 trên thực tế biên bản này được lập ngày 11/4/2008 nhưng do có sự nhầm lẫn nên đã ghi ngày 11/3/2008. Trên cơ sở đơn xin cấp GCNQSD đất ngày 11/4/2008 của ông T1 bà T2 và Biên bản xác định đất ngày 11/4/2008, UBND thị trấn Q đã lập tờ trình đề nghị cấp GCNQSD đất cho hộ ông T1 nhưng do có sự nhầm lẫn nên đã đề ngày 10/4/2008.* Xét thấy, sai sót, nhầm lẫn nêu trên không làm thay đổi nội dung, bản chất của sự việc, không xâm phạm đến quyền lợi của các đương sự.

Như vậy, vợ chồng ông T1 bà T2 sử dụng ổn định, hợp pháp thửa đất số 340, tờ bản đồ số 8 Bản đồ địa chính thị trấn Q lập năm 2000, đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ. Do đó, Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 14-4-2008 của UBND huyện Q v/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 là đúng quy định của pháp luật.

Với các lí do trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị P là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà P.

[3]. Về án phí: bà P phải nộp án phí theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của bà Đinh Thị P và giữ nguyên quyết định của Bản án số 03/2021/HC-ST ngày 04-6-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

2. Bà Đinh Thị P phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận bà P đã nộp khoản tiền này vào ngày 18-6-2021, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam